

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2018/DS-PT

Ngày: 12/11/2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tuấn Anh.

Ông Nguyễn Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Quang Duy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2017/TLPT-DS ngày 24/4/2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2017/DSST ngày 16/01/2017 của Tòa án nhân dân thị xã T bị kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 85/2018/QĐ-PT ngày 04/10/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Công T, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Trú tại đường N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Tạ Quốc C, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Đường H, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

- *Bị đơn:* 1. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1971 (vắng mặt).

2. Anh Đào Xuân B, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Đường M, phường Đ, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Phía nguyên đơn ông Nguyễn Công T trình bày: Do có quan hệ quen biết với vợ chồng chị Nguyễn Thị C, anh Đào Xuân B nên ngày 26/12/2010, ông có cho vợ chồng chị C, anh B vay số tiền 800.000.000đ; khi vay có lập giấy biên nhận do chị C, anh B ký và nhận tiền một lần. Nội dung giấy biên nhận không ghi thời hạn trả và lãi suất. Trong giấy biên nhận ghi ngày tháng năm là ngày 26/12/2011 là do ghi nhầm và dòng ghi ở cuối giấy ghi ngày 26/12/2010 mới là đúng.

Theo ông T thì khi vay, vợ chồng anh B, chị C thỏa thuận miệng với ông là thời hạn vay 01 năm sẽ trả; đến thời hạn trả nợ ông đã nhiều lần đòi nhưng chị C, anh B vẫn không trả. Sau đó, hai bên thỏa thuận lại thời hạn trả nợ là đến ngày 26/01/2013 sẽ trả, việc thỏa thuận này được ghi vào mặt sau của giấy vay tiền. Đến thời hạn trả trên, ông T đã đòi nhiều lần nhưng phía bị đơn không trả. Quá trình làm việc tại Tòa án, chị C trình bày đã trả ông vào thời điểm trước năm 2013, tổng số 10 lần, mỗi lần trả 30.000.000đ và 01 lần trả 50.000.000đ. Ông T thừa nhận đã nhận 10 lần mỗi lần nhận số tiền là 30.000.000đ; tổng cộng là 300.000.000đ; theo ông T thì số tiền này là số tiền lãi, tuy nhiên ông không có căn cứ chứng minh là tiền lãi. Còn số tiền 50.000.000đ chị C khai đưa cho ông để chạy án cho chồng chị là không đúng. Nay ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị C, anh B phải trả ông số tiền vay là 800.000.000đ và yêu cầu trả lãi của số tiền trên cho ông theo lãi suất cơ bản của ngân hàng kể từ ngày 26/01/2013 cho đến nay.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Tạ Quốc C trình bày: Anh nhất trí với nội dung trình bày của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền vay là 800.000.000đ và lãi suất theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước kể từ ngày 26/01/2013 cho đến nay. Anh C xác nhận chị C, anh B đã trả số tiền 300.000.000đ là tiền lãi cho khoản vay trên. Anh không thừa nhận việc chị C trình bày đưa ông T số tiền 50.000.000đ để chạy án cho chồng chị C.

Phía bị đơn chị Nguyễn Thị C trình bày: Vợ chồng chị biết ông T qua sự giới thiệu của anh Nguyễn Thanh Hòa ở phường Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh. Chị xác nhận giấy vay tiền ông T giao nộp cho Tòa án là chữ viết và chữ ký của chị còn phần chữ ký ghi Đào Xuân B thì chị không xác nhận được có phải chữ ký của chồng chị hay không. Về ngày tháng năm ghi ở phía trên giấy biên nhận ghi ngày 26/12/2011 còn dòng dưới ghi ngày 26/12/2010 là do chị ghi nhầm, sau khi ghi nhầm chị đã yêu cầu ông T bỏ đi để lập bản khác. Bản sửa đó do ông T giữ nên chị không giao nộp được cho Tòa án. Chữ ký sau giấy vay tiền là của chị nhưng không có nội dung gì và không hẹn để trả cho khoản vay. Theo quan điểm của chị

thì vợ chồng chị không nợ tiền ông T và chị đề nghị ông T trả toàn bộ số tiền ông T đã nhận của chị là 560.000.000đ trong đó có số tiền 50.000.000đ chị đưa cho ông T để chạy án cho chồng chị.

Anh Đào Xuân B trình bày: Anh đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, anh đã được xem giấy biên nhận tiền do ông T nộp. Anh không có ý kiến gì về giấy biên nhận này và từ chối trình bày về nội dung vụ án. Anh B từ chối ký vào biên bản lấy lời khai.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 26, 35, 39, 91, 144, 147, 179, 227, 228, 235, 239, 248, 249, 254, 260, 261, 262, 264, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 357, 463, 466 Bộ luật Dân sự; Pháp lệnh án phí lệ phí tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Buộc chị Nguyễn Thị C và anh Đào Xuân B phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Công T số tiền gốc 450.000.000đ và phải trả lãi kể từ ngày 26/01/2013 đến nay là 47 tháng 20 ngày là 160.875.000đ. Tổng cộng là 610.875.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí giám định và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn là chị Nguyễn Thị C, anh Đào Xuân B không có kháng cáo, nhất trí với bản án sơ thẩm.

Ngày 15/02/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh có quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-P9 đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DSST ngày 16/01/2017 của Tòa án nhân dân thị xã T.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Công T và chị Nguyễn Thị C, anh Đào Xuân B đều vắng mặt tại phiên tòa. Do đó không tiến hành hòa giải được giữa các đương sự về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn là thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS hủy bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã T giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Công T và bị đơn là chị Nguyễn Thị C, anh Đào Xuân B không kháng cáo, đã được Tòa án triệu tập nhưng vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Do có quan hệ quen biết nên ông Nguyễn Công T có cho vợ chồng chị Nguyễn Thị C và anh Đào Xuân B vay số tiền 800.000.000đ. Khi vay các bên có lập hợp đồng vay tiền có nội dung phía trên đề ngày 26/12/2011 và phía dưới đề ngày 26/12/2010; trong hợp đồng vay tiền không ghi thời hạn trả nợ và lãi suất. Hợp đồng vay tiền có chữ ký của chị C và anh Đào Xuân B (chồng chị C). Chị C xác nhận chữ viết và chữ ký trong hợp đồng vay tiền là của chị; còn chữ ký Đào Xuân B thì chị không xác nhận. Bản án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc chị Nguyễn Thị C và anh Đào Xuân B phải trả ông Nguyễn Công T số tiền vay là 450.000.000đ và 160.875.000đ tiền lãi.

Xét quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Hội đồng xét xử thấy:

Về nội dung kháng nghị thứ nhất: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập, đánh giá tài liệu, chứng cứ đầy đủ toàn diện, chính xác và chưa giải quyết vụ án theo yêu cầu của đương sự đối với số tiền 50.000.000đ. Căn cứ vào tài liệu do chị C cung cấp có nội dung: Bác T nhận 50^T.000 (lo cho B) - BL86, về nội dung kháng nghị này, thấy: Tại kết luận giám định số 20/GĐ ngày 14/4/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Ninh kết luận số tiền 50.000.000đ được ký hiệu trong tài liệu giám định là A6: phần 5.1, kết luận chữ ký trong phần nội dung tài liệu cần giám định (Ký hiệu: A1, A2, A3, A4, A6, A7, A8) do cùng một người viết ra. Phần 5.3, Kết luận chữ viết trong phần nội dung tài liệu cần giám định (Ký hiệu: A1, A2, A3, A4, A7, A8) so với chữ viết trong phần nội dung tài liệu cần giám định (Ký hiệu: A5, A6) không phải do cùng một người viết ra. Do vậy, chưa đủ căn cứ khẳng định chữ viết “Bác T nhận 50^T.000 (lo cho B)” và chữ ký là do một người viết.

Sau khi có kết luận giám định, ngày 23/6/2016 chị C có đơn phản tố cho rằng toàn bộ số tiền 800.000.000đ là do chị C viết giấy vay nợ để ông T lo việc giúp chị C, anh B. Ngày 22/11/2016 chị C có đơn đề nghị Tòa án thị xã T tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự và chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra làm rõ hành vi nhận hối lộ và chạy án của ông T. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận đơn nhưng không tiến hành các hoạt động tố tụng để xem xét giải quyết yêu cầu của đương sự là có thiếu sót, do đó đã bị kháng nghị.

Xét thấy, nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh là có cơ sở nên trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã có công văn và chuyển tài liệu cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã T để xác minh làm rõ xem có dấu hiệu tội phạm “đưa hối lộ” của ông Nguyễn Công T hay không. Tại công văn số 1093c/CV ngày 03/8/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã T đã thông báo kết quả điều tra và thông báo quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết nguồn tin tố giác tội phạm. Như vậy, thiếu sót này của cấp sơ thẩm đã được khắc phục trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

Về số tiền, số lần chị C đã trả nợ ông T: Kháng nghị cho rằng Tòa án sơ thẩm chưa xác minh làm rõ việc ông T nhận tiền 10 lần mỗi lần 30.000.000đ (theo như ông T trình bày) hay 17 lần mỗi lần 30.000.000đ và 50.000.000đ (theo như chị C trình bày) và cụ thể ngày tháng năm trả tiền; chưa yêu cầu chị C cung cấp bản gốc để đối chiếu với bản phôtô từ ngày 26/3/2012 đến ngày 26/9/2012; không tiến hành giám định chữ ký và chữ viết của ông T ngày 06/5/2011 theo đơn đề nghị giám định là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Xem xét nội dung kháng nghị thì thấy: Tài liệu do chị C giao nộp cho Tòa án (bản phôtô) có nội dung gồm 17 lần trả tiền ông T mỗi lần 30.000.000đ và 01 lần đưa ông T với số tiền 50.000.000đ để lo cho anh B .

Tại biên bản phiên tòa ngày 25/12/2015, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Tạ Quốc C xác nhận chị C đã trả ông T các khoản tiền kể từ ngày 16/01/2012 đến ngày 26/9/2012 tổng số tiền là 260.000.000đ.

Cùng ngày 25/12/2015 chị C làm đơn đề nghị giám định có nội dung: “giám định chữ ký của ông T từ ngày 06/5/2011 đến ngày 10/12/2011 (BL82) nhưng trong quyết định trưng cầu giám định của Tòa án cấp sơ thẩm lại đề nghị giám định chữ ký và chữ viết (BL95). Trong trường hợp này, xét thấy cần thiết phải giám định cả chữ viết và chữ ký của ông T mới có căn cứ giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm phải yêu cầu đương sự bổ sung đơn đề nghị giám định mới chính xác.

Về số tiền 50.000.000đ, mặc dù chị C không hợp tác với Cơ quan điều tra để cung cấp giấy tờ gốc nên không đủ căn cứ để xem xét dấu hiệu hình sự, nhưng căn cứ các tài liệu trong hồ sơ thì việc chị C đã chuyển số tiền 50.000.000đ là có thật và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận khoản tiền này để khấu trừ vào khoản nợ gốc là có căn cứ.

Nội dung kháng nghị thứ hai: Trong hợp đồng vay tiền, chị C ghi địa chỉ tại 32 phố Mới, Đ, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Đơn khởi kiện của ông T và quá trình giải quyết vụ án đều xác định địa chỉ chị C, anh B ở số nhà 83, đường M, phường Đ, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Trong đơn xin miễn giảm án phí ngày 24/12/2015 của chị C có ghi hộ khẩu ở phố M, phường Đ1, thị xã T và được Ủy ban nhân dân phường Đ1 xác nhận. Tòa

án sơ thẩm chưa xác minh chính xác hộ khẩu thường trú của chị C, nhưng đã chấp nhận đơn yêu cầu miễn giảm án phí của chị C là chưa đủ căn cứ. Tuy nhiên, sau đó Tòa án đã khắc phục theo nội dung kháng nghị và tiến hành xác minh tại UBND phường Đ1, thị xã T thì chị Nguyễn Thị C và anh Đào Xuân B đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu phố M, phường Đ1, chị C và anh B tạm trú tại số 83 M, phường Đ, thị xã T nên vi phạm này của cấp sơ thẩm không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Nội dung kháng nghị thứ ba: Tòa án sơ thẩm buộc anh B, chị C chịu chi phí giám định là chưa đúng khoản 2 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự vì quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Tạ Quốc C không thừa nhận ông T đã nhận tiền của chị C từ ngày 06/5/2011 đến ngày 10/12/2011 nên chị C đã làm đơn đề nghị giám định chữ ký, chữ viết của ông T. Kết luận giám định xác định là chữ ký, chữ viết của ông T.

Như vậy, kết quả giám định đã chứng minh yêu cầu của chị C là có căn cứ nên ông T phải chịu chi phí giám định chứ không phải là anh B, chị C. Do đó nội dung kháng nghị này là có căn cứ chấp nhận, cần sửa bản án sơ thẩm.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm có một số vi phạm sau:

Thứ nhất: Quyết định hoãn phiên tòa ngày 23/10/2015 với lý do Hội thẩm nhân dân là ông Nguyễn Tất Hồng vì lý do sức khỏe vắng mặt tại phiên tòa và không có Hội thẩm nhân dân dự khuyết thay thế. Tuy nhiên, tại biên bản thảo luận (BL54c) ông Hồng vẫn tham gia thảo luận, biểu quyết và ký tên bên dưới. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không thể hiện đúng diễn biến phiên tòa ngày 23/10/2015.

Thứ hai: Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự bổ sung đơn khởi kiện và nộp bổ sung tiền tạm ứng án phí: Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/10/2014, ông T đề nghị Tòa án buộc anh B, chị C phải trả ông số tiền 800.000.000đ; trong suốt quá trình giải quyết vụ án đều thể hiện ông T chỉ đòi số tiền 800.000.000đ mà không yêu cầu lãi suất. Tại biên bản hòa giải ngày 06/5/2016 ông T yêu cầu bị đơn thanh toán 800.000.000đ tiền nợ gốc và lãi suất cho vay cơ bản của Ngân hàng nhà nước từ ngày 26/01/2013 cho đến khi anh B, chị C trả hết nợ gốc. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng không yêu cầu nguyên đơn nộp bổ sung tiền tạm ứng án phí là thiếu sót.

Xét thấy những vi phạm, thiếu sót trên của cấp sơ thẩm một phần đã được khắc phục. Phần vi phạm còn lại là không nghiêm trọng và không ảnh hưởng đến nội dung và đường lối giải quyết vụ án. Do đó cần chấp nhận một phần kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh sửa bản án số 06/2017/DSST ngày 16/01/2017 của Tòa án nhân dân thị xã T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 280, 357, 463, 466, 468 và Điều 688 Bộ luật Dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử sửa bản án sơ thẩm.

Buộc chị Nguyễn Thị C và anh Đào Xuân B phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Công T số tiền gốc 450.000.000đ và tiền lãi là 160.875.000đ. Tổng cộng là 610.875.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành, các bên không thỏa thuận được lãi suất thì hàng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị C và anh Đào Xuân B phải chịu 28.435.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Giảm $\frac{1}{2}$ tiền án phí cho chị C, anh B. Chị C, anh B còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 14.217.500đ.

Ông T phải chịu 3.000.000đ tiền chi phí giám định. Xác nhận số tiền này chị C đã nộp đủ. Ông T có nghĩa vụ hoàn trả chị C số tiền 3.000.000đ.

Ông T phải chịu 23.005.000đ án phí dân sự sơ thẩm của số tiền không được chấp nhận. Xác nhận ông T đã nộp 18.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 02233 ngày 08/10/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính